VĂN BẢN ĐẾN ĐIỆN TỬ
Số 5015 Ngày 20/06/2024

| BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 02 /2024/TT-BVHTTDL | *Hà Nội, ngày 17 tháng 6 năm 2024* |

# THÔNG TƯ

## Quy định tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành thư viện, di sản văn hóa, văn hóa cơ sở, tuyên truyền viên văn hóa, mỹ thuật, nghệ thuật biểu diễn và điện ảnh

*Căn cứ Luật Viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2023/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2023 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch;*

*Căn cứ Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ;*

*Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành Thông tư quy định tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành thư viện, di sản văn hóa, văn hóa cơ sở, tuyên truyền viên văn hóa, mỹ thuật, nghệ thuật biểu diễn và điện ảnh.*

## Chương I
## QUY ĐỊNH CHUNG

### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp lên hạng II và lên hạng I viên chức chuyên ngành thư viện, di sản văn hóa, văn hóa cơ sở, tuyên truyền viên văn hóa, mỹ thuật, nghệ thuật biểu diễn và điện ảnh.

2. Thông tư này áp dụng đối với viên chức chuyên ngành thư viện, di sản văn hóa, văn hóa cơ sở, tuyên truyền viên văn hóa, mỹ thuật, nghệ thuật biểu diễn và điện ảnh làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

**Điều 2. Tiêu chuẩn, điều kiện chung**

1. Tiêu chuẩn, điều kiện chung được đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành thư viện, di sản văn hóa, văn hóa cơ sở, tuyên truyền viên văn hóa, mỹ thuật, nghệ thuật biểu diễn và điện ảnh:

a) Đơn vị sự nghiệp công lập có nhu cầu và có số lượng viên chức ứng với hạng chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng còn thiếu theo yêu cầu của vị trí việc làm đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Viên chức đáp ứng tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại điểm a và b khoản 1 Điều 32 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức (đã được sửa đổi theo quy định tại khoản 16 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức) và yêu cầu của vị trí việc làm tương ứng với hạng chức danh nghề dự xét quy định tại Thông tư số 10/2023/TT-BVHTTDL ngày 08 tháng 9 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn về vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý và chức danh nghề nghiệp chuyên ngành, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp trong đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch; được cấp có thẩm quyền cử tham dự kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

2. Viên chức giữ chức danh nghề nghiệp chuyên ngành mỹ thuật, nghệ thuật biểu diễn và điện ảnh được tặng danh hiệu "Nghệ sĩ nhân dân", "Nghệ sĩ ưu tú" hoặc được tặng "Giải thưởng Hồ Chí Minh", "Giải thưởng Nhà nước" về văn học, nghệ thuật được sử dụng một lần danh hiệu hoặc giải thưởng đó để dự xét thăng hạng lên chức danh nghề nghiệp cao hơn liền kề.

## Chương II
## TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VIÊN CHỨC CHUYÊN NGÀNH THƯ VIỆN

**Điều 3. Tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp thư viện viên hạng II, mã số V.10.02.05**

Viên chức được xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp thư viện viên hạng II, mã số V.10.02.05 khi đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư này và các tiêu chuẩn, điều kiện sau:

1. Đang giữ chức danh nghề nghiệp thư viện viên hạng III, mã số V.10.02.06.

2. Đáp ứng tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng và yêu cầu đối với viên chức dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp thư viện viên hạng II, mã số V.10.02.05 quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều 5 Thông tư số 02/2022/TT-BVHTTDL ngày 01 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành thư viện (sau đây viết tắt là Thông tư số 02/2022/TT-BVHTTDL).

**Điều 4. Tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp thư viện viên hạng I, mã số V.10.02.30**

Viên chức được xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp thư viện viên hạng I, mã số V.10.02.30 khi đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư này và các tiêu chuẩn, điều kiện sau:

1. Đang giữ chức danh nghề nghiệp thư viện viên hạng II, mã số V.10.02.05.

2. Đáp ứng tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng và yêu cầu đối với viên chức dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp thư viện viên hạng I, mã số V.10.02.30 quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều 4 Thông tư số 02/2022/TT-BVHTTDL.

## Chương III
## TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VIÊN CHỨC CHUYÊN NGÀNH DI SẢN VĂN HÓA

**Điều 5. Tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp di sản viên hạng II, mã số V.10.05.16**

Viên chức được xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp di sản viên hạng II, mã số V.10.05.16 khi đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư này và các tiêu chuẩn, điều kiện sau:

1. Đang giữ chức danh nghề nghiệp di sản viên hạng III, mã số V.10.05.17.

2. Đáp ứng tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng và yêu cầu đối với viên chức dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp di sản viên hạng II, mã số V.10.05.16 quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều 5 Thông tư số 16/2021/TT-BVHTTDL ngày 22 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành di sản văn hóa (sau đây viết tắt là Thông tư số 16/2021/TT-BVHTTDL).

**Điều 6. Tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp di sản viên hạng I, mã số V.10.05.29**

Viên chức được xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp di sản viên hạng I, mã số V.10.05.29 khi đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư này và các tiêu chuẩn, điều kiện sau:

1. Đang giữ chức danh nghề nghiệp di sản viên hạng II, mã số V.10.05.16.

2. Đáp ứng tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng và yêu cầu đối với viên chức dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp di sản viên hạng I, mã số V.10.05.29 quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều 4 Thông tư số 16/2021/TT-BVHTTDL.

## Chương IV
## TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VIÊN CHỨC CHUYÊN NGÀNH VĂN HÓA CƠ SỞ, TUYÊN TRUYỀN VIÊN VĂN HÓA

**Điều 7. Tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp phương pháp viên hạng II, mã số V.10.06.19**

Viên chức được xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp phương pháp viên hạng II, mã số V.10.06.19 khi đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư này và các tiêu chuẩn, điều kiện sau:

1. Đang giữ chức danh nghề nghiệp phương pháp viên hạng III, mã số V.10.06.20.

2. Đáp ứng tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng và yêu cầu đối với viên chức dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp phương pháp viên hạng II, mã số V.10.06.19 quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều 4 Thông tư số 03/2022/TT-BVHTTDL ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành văn hóa cơ sở (sau đây viết tắt là Thông tư số 03/2022/TT-BVHTTDL).

**Điều 8. Tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp hướng dẫn viên văn hóa hạng II, mã số V.10.07.22**

Viên chức được xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp hướng dẫn viên văn hóa hạng II, mã số V.10.07.22 khi đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư này và các tiêu chuẩn, điều kiện sau:

1. Đang giữ chức danh nghề nghiệp hướng dẫn viên văn hóa hạng III, mã số V.10.07.23.

2. Đáp ứng tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng và yêu cầu đối với viên chức dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp hướng dẫn viên văn hóa hạng II, mã số V.10.07.22 quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều 7 Thông tư số 03/2022/TT-BVHTTDL.

**Điều 9. Tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp tuyên truyền viên văn hóa chính, mã số V.10.10.34**

Viên chức được xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp tuyên truyền viên văn hóa chính, mã số V.10.10.34 khi đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư này và các tiêu chuẩn, điều kiện sau:

1. Đang giữ chức danh nghề nghiệp tuyên truyền viên văn hóa, mã số V.10.10.35.

2. Đáp ứng tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng và yêu cầu đối với viên chức dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp tuyên truyền viên văn hóa chính, mã số V.10.10.34 quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều 4 Thông tư số 02/2023/TT-BVHTTDL ngày 21 tháng 02 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành tuyên truyền viên văn hóa.

## Chương V
## TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VIÊN CHỨC CHUYÊN NGÀNH MỸ THUẬT

**Điều 10. Tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp họa sĩ hạng II, mã số V.10.08.26**

Viên chức được xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp họa sĩ hạng II, mã số V.10.08.26 khi đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư này và các tiêu chuẩn, điều kiện sau:

1. Đang giữ chức danh nghề nghiệp họa sĩ hạng III, mã số V.10.08.27.

2. Đáp ứng tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng và yêu cầu đối với viên chức dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp họa sĩ hạng II, mã số V.10.08.26 quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều 5 Thông tư số 09/2022/TT-BVHTTDL ngày 28 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành mỹ thuật (sau đây viết tắt là Thông tư số 09/2022/TT-BVHTTDL).

**Điều 11. Tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp họa sĩ hạng I, mã số V.10.08.25**

Viên chức được xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp họa sĩ hạng I, mã số V.10.08.25 khi đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư này và các tiêu chuẩn, điều kiện sau:

1. Đang giữ chức danh nghề nghiệp họa sĩ hạng II, mã số V.10.08.26.

2. Đáp ứng tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng và yêu cầu đối với viên chức dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp họa sĩ hạng I, mã số V.10.08.25 quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều 4 Thông tư số 09/2022/TT-BVHTTDL.

## Chương VI
## TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VIÊN CHỨC CHUYÊN NGÀNH NGHỆ THUẬT BIỂU DIỄN VÀ ĐIỆN ẢNH

**Điều 12. Tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp đạo diễn nghệ thuật hạng II, mã số V.10.03.09**

Viên chức được xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp đạo diễn nghệ thuật hạng II, mã số V.10.03.09 khi đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư này và các tiêu chuẩn, điều kiện sau:

1. Đang giữ chức danh nghề nghiệp đạo diễn nghệ thuật hạng III, mã số V.10.03.10.

2. Đáp ứng tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng và yêu cầu đối với viên chức dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp đạo diễn nghệ thuật hạng II, mã số V.10.03.09 quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều 5 Thông tư số 10/2022/TT-BVHTTDL ngày 28 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành nghệ thuật biểu diễn và điện ảnh (sau đây viết tắt là Thông tư số 10/2022/TT-BVHTTDL).

**Điều 13. Tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp đạo diễn nghệ thuật hạng I, mã số V.10.03.08**

Viên chức được xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp đạo diễn nghệ thuật hạng I, mã số V.10.03.08 khi đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư này và các tiêu chuẩn, điều kiện sau:

1. Đang giữ chức danh nghề nghiệp đạo diễn nghệ thuật hạng II, mã số V.10.03.09.

2. Đáp ứng tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng và yêu cầu đối với viên chức dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp đạo diễn nghệ thuật hạng I, mã số V.10.03.08 quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều 4 Thông tư số 10/2022/TT-BVHTTDL.

**Điều 14. Tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp diễn viên hạng II, mã số V.10.04.13**

Viên chức được xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp diễn viên hạng II, mã số V.10.04.13 khi đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư này và các tiêu chuẩn, điều kiện sau:

1. Đang giữ chức danh nghề nghiệp diễn viên hạng III, mã số V.10.04.14.

2. Đáp ứng tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng và yêu cầu đối với viên chức dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp diễn viên hạng II, mã số V.10.04.13 quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều 9 Thông tư số 10/2022/TT-BVHTTDL.

**Điều 15. Tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp diễn viên hạng I, mã số V.10.04.12**

Viên chức được xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp diễn viên hạng I, mã số V.10.04.12 khi đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư này và các tiêu chuẩn, điều kiện sau:

1. Đang giữ chức danh nghề nghiệp diễn viên hạng II, mã số V.10.04.13.

2. Đáp ứng tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng và yêu cầu đối với viên chức dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp diễn viên hạng I, mã số V.10.04.12 quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều 8 Thông tư số 10/2022/TT-BVHTTDL.

## Chương VII
## TỔ CHỨC THỰC HIỆN

**Điều 16. Hiệu lực thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2024.

2. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo các văn bản đã được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

3. Thông tư số 03/2023/TT-BVHTTDL ngày 23 tháng 3 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định tiêu chuẩn, điều kiện thi hoặc xét thăng hạng; hình thức, nội dung và xác định người trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành thư viện, di sản văn hóa, văn hóa cơ sở, tuyên truyền viên văn hóa, nghệ thuật biểu diễn, điện ảnh và mỹ thuật hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

**Điều 17. Trách nhiệm thi hành**

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch để được hướng dẫn hoặc xem xét, giải quyết./.

***Nơi nhận:***
- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Cục Kiểm tra VBQPPL-Bộ Tư pháp;
- Bộ trưởng, các Thứ trưởng Bộ VHTTDL;
- Các Cục, Vụ, đơn vị thuộc Bộ VHTTDL;
- Sở VHTTDL, Sở VHTT;
- Công báo; Cổng TTĐT Chính phủ: Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật;
- Cổng TTĐT Bộ VHTTDL;
- Lưu: VT, Vụ TCCB, TMT (300).

**BỘ TRƯỞNG**

BỘ VĂN HÓA THỂ THAO VÀ DU LỊCH

**Nguyễn Văn Hùng**